

NGÔN NGỮ VỚI VĂN CHƯƠNG

CHẤT DÂN GIAN TRONG NGÔN TỪ CỦA TÁC PHẨM *CUNG OÁN NGÂM KHÚC*

TRẦN MINH THƯƠNG

(Sóc Trăng)

1. Từ sự hình thành và phát triển của thể loại ngâm khúc đến *Cung oán ngâm khúc*

1.1. Cơ sở hình thành thể loại ngâm khúc dùng hình thức song thất lục bát trong văn học Việt Nam trung đại

Xã hội Việt Nam đầy biến động từ khi Mạc Đăng Dung cướp ngôi nhà Lê (năm 1527) sau đó nhiều biến cố lớn xảy ra chiến tranh Nam Bắc triều; Trịnh - Nguyễn tranh nhau một dải san hà, rồi Tây Sơn nổi lên quét tan các thế lực, đánh đuổi ngoại bang, đến Gia Long lên ngôi hoàng đế (năm 1802). Ở triều Tự Đức. nông dân khắp nơi nổi dậy chống lại triều đình, trong đó có cuộc khởi nghĩa của Lê Duy Mật ở Bắc Ninh có Cao Bá Quát tham gia.

Sự biến động của triều đình phong kiến diễn ra mấy trăm năm đã kéo theo sự chuyển biến đáng kể về ý thức hệ của nhiều tầng lớp trong xã hội, trong đó có lực lượng sáng tác, những nho sĩ từng theo cửa Khổng sân Trình. Văn hoá cũng có những thay đổi từ văn hoá vật chất đến văn hoá tinh thần, mà cụ thể là thị hiếu thẩm mỹ và những quan niệm nghệ thuật về con người. Con người với cái tôi cá nhân đã mạnh mẽ phá bỏ những giềng mối mà Nho giáo và nhà nước phong kiến áp đặt từ lâu. Ca dao dân ca, tiếng lòng của người bình dân như lúa lâu ngày chịu hạn nay gặp mưa rào, văn học dân gian phát triển phong phú, trong đó có thể thơ song thất lục bát:

*Nụ tâm xuân nở ra xanh biếc
Em có chồng anh tiếc lắm thay
Ba đồng một mớ trâu cày*

Sao anh không hỏi những ngày còn không?

Tất cả những điều kiện ấy đã làm cho cho thể thơ song thất lục bát góp mặt vào văn học Việt Nam từ những năm cuối thế kỉ XVI. Đến giai đoạn nửa sau thế kỉ XVIII, thể thơ này bắt gặp được những nổi lòng, những tâm trạng đau khổ day dứt triền miên của các văn gia thi sĩ. Thế là thể loại ngâm khúc dùng hình thức thơ song thất lục bát nhanh chóng khẳng định dấu ấn của mình trên văn đàn văn học dân tộc. Theo Nguyễn Thái Hoà thì hiện nay với khoảng 500 bản viết về thể thơ này, trong đó có những kiệt tác như *Cung oán ngâm* (Nguyễn Gia Thiều); *Chinh phụ ngâm* (bản dịch Nôm của Đoàn Thị Điểm (?)), *Trần tình khúc* (tên gọi khác của Tự tình khúc người viết chú thêm) (Cao Bá Nhạ); *Ai tư văn* (Lê Ngọc Hân), [198; 5]

1.2. Khái niệm thể loại ngâm khúc

1.2.1 Ngâm khúc dưới góc nhìn của các nhà ngôn ngữ học

+ Theo Nguyễn Văn Khôn trong Hán Việt từ điển, Khai trí, Sài Gòn, 1959 thì Ngâm: tiếng than thở, tiếng rên. [trang 624], Khúc: bản đàn, bản nhạc, [trang 506]; Lê Ngọc Trụ trong Việt Nam chính tả tự vị, tác phẩm viết năm 1959, được tái bản lần 1 năm 1967, tại Sài Gòn thì Ngâm: (h tức từ gốc Hán, người viết chú thêm): đọc, hát [trang 433], Khúc: (n gốc Nôm, người viết chú thêm): ca, nhạc. [trang 333]. Lê Văn Đức (cùng nhóm thân hữu soạn) trong Việt Nam tự điển, Khai trí, Sài Gòn ấn hành (lần đầu) năm 1970: Ngâm (động từ): đọc lên với giọng lên, xuống kéo dài [trang 1017, quyển hạ], Khúc: ca khúc, ngâm khúc [trang 744, quyển hạ], Ngâm khúc: Bài văn vần tả cảnh với nhiều tình cảm, thường làm

theo lối song thất lục bát. [trang 1017, quyển hạ]

+ Nguyễn Như Ý cho rằng Ngâm khúc: Bài văn vần diễn tả nỗi buồn, thường theo thể song thất lục bát [1187; 9]

1.2.2. *Ngâm khúc dưới góc nhìn của các nhà nghiên cứu văn học*

+ Khái niệm của Dương Quảng Hàm: Ngâm là một bài văn tả những tình cảm ở trong lòng, thứ nhất là những tình buồn, sầu, đau, thương. Các ngâm khúc trong văn ta thường làm theo thể song thất lục bát, thường gọi tắt là thể song thất.[152; 2]; Phạm Thế Ngũ sau khi trình bày khá dài Lai lịch của thể ngâm, “Gốc tích của câu song thất, tác giả khái quát giá trị của thể ngâm như sau: thể ngâm () rất thích hợp để diễn tả những tình cảm ảo não triền miên, nhịp nhàng, quán quýt [trang 188; *Việt Nam văn học sử giản ước tân biên, tập 2: Văn học lịch triều Việt Văn*, Nxb Đồng Tháp, 1997]; Nhà nghiên cứu Bùi Duy Tân trong Văn học Việt Nam TK X TK XVIII (do Đinh Gia Khánh chủ biên, Nxb Giáo Dục, H. 2006), ở phần tư: Văn học từ TK XVI nửa đầu thế kỉ XVIII, chương XVIII: “Sự phong phú về mặt đề tài và thể loại văn học biểu hiện những xu thế mới của xã hội Đại Việt từ TK XVI nửa đầu TK XVIII đã viết do khả năng trữ tình phong phú, điệu thơ này (tức điệu thơ song thất lục bát người viết chú thêm) lúc đầu được dùng để viết cả khúc ca lạc quan, hùng tráng nữa, nếu như sau này nó chủ yếu được dùng để viết các khúc ngâm buồn thương, oán vọng; Lê Bán Hán Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi cho rằng Ngâm khúc: Thể thơ trữ tình dài hơi, thường được làm theo thể song thất lục bát để ngâm nga, than vãn nhằm bộc lộ những tâm trạng, tình cảm buồn phiền đau xót triền miên day dứt. Vì thế ngâm khúc còn được gọi là khúc, văn hay thán. Trong văn học Việt Nam, ngâm khúc giữ một vị trí quan trọng và đặc biệt phát triển từ giữa TK XVIII đến giữa TK XIX. [198, 3]; Từ điển văn học (bộ mới) [Nxb Thế giới, H. 2003] không có mục thuật ngữ ngâm khúc, trang 733 734, Nguyễn Khắc Phi chỉ viết ở mục khúc như sau: “Khúc còn gọi là tản khúc, một hình thức thơ ca cổ điển của Trung Quốc, gắn với âm nhạc có nội dung trữ tình, ra đời trên cơ sở những lời ca điệu hát dân gian

đời Kim (1115 1234) và phát triển mạnh vào đời Nguyên (1280 1368). Khúc gồm có hai loại: tiểu lệnh và sáo số. (). ở Việt Nam chữ khúc được dùng trong thuật ngữ ngâm khúc để chỉ những tác phẩm bằng thơ dài theo thể lục bát hoặc song thất lục bát, có nội dung trữ tình (Chinh phụ ngâm khúc, Cung oán ngâm khúc,). Tuy nhiên đó không phải là những tác phẩm mang đặc điểm của thể loại khúc Trung Quốc; Trần Đình Sử cho rằng: ngâm khúc là một thể loại văn học trung đại Việt Nam. Tinh thần bi kịch thể hiện ở chỗ tìm lại giá trị nhân sinh mà không được, không cam chịu mất mát giá trị mà đành bất lực và do bất lực mà lòng bất lực càng mạnh thêm, day dứt hơn, [187; 9] và nhấn mạnh chức năng của thể loại này như sau: “Có thể nói khúc ngâm có nhiệm vụ phơi trải lòng đau xót, sâu tui, tiếc hận của mình [185; 9].

Nhận xét.

+ Các nhà ngôn ngữ chủ yếu giải thích bằng nghĩa tầm nguyên nghĩa gốc của hai thành tố “ngâm” và “khúc”.

+ Các nhà nghiên cứu văn học nêu định nghĩa ngâm khúc căn cứ trên ba yếu tố: hình thức; vị trí và chức năng thể loại.

+ Các nhà nghiên cứu chỉ quan tâm ngâm khúc nói chung, không đưa ra khái niệm cụ thể nào về thể loại ngâm khúc dùng hình thơ song thất lục bát trong lịch sử văn học Việt Nam trung đại.

1.2.3. *Khái niệm ngâm khúc dùng hình thức song thất lục bát trong bài viết*

Từ những điểm vừa trình bày, có thể đưa ra quan niệm sau đây: *Ngâm khúc trung đại Việt Nam là một thể loại của văn học dân tộc. Thể loại này dùng hình thức song thất lục bát, trường thiên, bằng chữ Hán hoặc chữ Nôm để thể hiện. Chức năng của ngâm khúc nhằm bộc lộ những tâm trạng, tình cảm buồn phiền đau xót triền miên day dứt, đứng yên hay ít phát triển. Nội dung của nó đa dạng, phong phú phản ánh nhiều cung bậc của đời sống tình cảm con người thời trung đại. Khúc ngâm là cách nói Việt hoá từ cụm từ Hán Việt của thuật ngữ này.*

Ngâm khúc dùng hình thức thơ song thất lục bát trung đại Việt Nam manh nha từ thế kỉ XVI và kết thúc vào cuối thế kỉ XIX. Đánh dấu chính thức bằng tác phẩm Chinh phụ

ngâm khúc [bản dịch của Đoàn Thị Điểm (?) 1705 - 1748] và kết thúc bằng *Tự tình khúc* của Cao Bá Nhạ (? - ?) và *Thu dạ lũ hoài ngâm* của Đinh Nhật Thiện (1815- 1866).

1.3. Tác phẩm *Cung oán ngâm khúc*

Nguyễn Gia Thiều (1741-1798), viết *Cung oán ngâm khúc* theo thể thơ song thất lục bát gồm 366 dòng. Tác phẩm lấy đề tài cung nữ, cung oán vốn rất phổ biến trong văn học bác học trước sau nửa cuối thế kỉ XVIII.

2. Thể thơ và từ láy trong *Cung oán ngâm khúc*

2.1. Thể thơ

2.1.1. Thể thơ song thất lục bát dân gian

Theo Nguyễn Xuân Kính trong ca dao, số lời được sáng tác theo thể song thất lục bát

Dòng thơ	Vị trí tiếng							
	1	2	3	4	5	6	7	8
Dòng 7 (trắc)			Trắc		Bằng		Trắc (vần)	
Dòng 7 (bằng)			Bằng		Trắc (vần)		Bằng (bằng)	
Dòng lục		Bằng		Trắc		Bằng (vần)		
Dòng bát		Bằng		Trắc		Bằng (vần)		Bằng (vần)

Nếu như *Nghĩ hộ tám giáp làm giải thưởng cho cô đào hát* (Lê Đức Mao) với hình thức của bài hát nói, 13 dòng, trong đó có hai khổ dùng thể thơ song thất lục bát (4 dòng đầu và 4 dòng cuối) như vậy, từ lúc sơ khai, văn học bác học chịu ảnh hưởng đậm nét từ văn học dân gian ở thể thơ này (không có sự kết dính liên kết của hai khổ song thất lục bát):

*Thơ Thiên bảo dâng ca chúc hồ,
Khách ngô hoàng vạn thọ vô cương
Xuân kì một giải hàng ngang,*

Thưởng đào hai chữ phụ khang mừng làng
[219; 1]

Đến *Tứ thời vịnh khúc* của Hoàng Sĩ Khải vẫn còn đó những chỗ chưa ổn định, suốt 44 dòng thơ của 11 khổ, xét về mặt vần, luật bằng trắc đã có độ chín về sự nhuần nhuyễn, điều cần bàn thêm cách kết dính giữa các khổ tức vần bằng của dòng bát (khổ trên) thường vần với chữ thứ ba của dòng thất trắc (của khổ tiếp theo sau):

*Năm cũ đi thì năm mới lại
Bỉ đã qua thì thái lại ra
Thiều quang phủ khắp gần xa
Gió xuân hây hây, khí hoà hây hây
Tám bức vẩy dương hoà đậm ấm*

chiếm khoảng 2%", và ông cũng cho biết thêm làm theo thể này, mỗi lời ca chỉ gồm một khổ (bốn dòng thơ); cực kì hiếm hoi nếu không muốn nói rằng không có lời thơ (dân gian người viết chú thêm) có độ dài từ hai khổ trở lên [249 250; 6]

*Lụa làng Trúc vừa thanh vừa bóng
May áo chàng cùng sóng áo em
Chữ tình cùng với chữ duyên*

Xin đừng thay áo mà quên lời nguyện

2.1.2. Thể thơ song thất lục bát bác học và thơ song thất lục bát qua *Cung oán ngâm khúc*

Theo [7] có thể tóm tắt một trở 4 câu như sau:

*Chợ lẫn người, hoa gắm đua thêm
Thuận thời mua bất gió êm*

Đào tơ Thượng uyển, liễu mềm Ngự câu
[225;1]

Như đã nói, ca dao gần như không có dạng thơ song thất lục bát dài đến hai khổ liền kề nhau nên nếu căn cứ vào thời điểm ra đời ta có thể khẳng định rằng ở dạng sơ khai thì thơ song thất lục bát bác học sự gắn kết giữa hai khổ liền kề là cước vận (bằng) của chữ thứ 8, dòng bát sẽ vần với yêu vận (vần bằng) của chữ thứ 3, dòng thất trắc. Đến *Chinh phụ ngâm khúc* (bản dịch) điều này đã không còn phổ biến. Hầu hết, lời thơ trong *bản dịch Chinh phụ ngâm khúc* hiện hành sự kết dính giữa các khổ thơ là sự gieo vần của chữ 8 trong câu bát (khổ trên) với tiếng 5 của câu thất trắc (khổ sau liền kề):

*Trong cửa này đã đành phận thiếp
Ngoài mây kia, há kiếp chàng vay
Những mong cá nước sum vầy
Nào ngờ đời ngã nước mây cách vơi
Thiếp chẳng tưởng ra người chinh phụ
Chàng há từng học lũ vương tôn
Có sao cách trở nước non?*

Khiến người thôi sớm, thôi hôm dãi dàu
[277 - 278; 8]

Nhưng cũng có lúc, người đọc gặp dạng kết dính của hai khổ theo cách mà Hoàng Sĩ Khải sử dụng:

*Tưởng chàng trải nhiều bề nắng nỏ;
Ba thước gươm một cổ nhung yên
Xông pha, gió bãi trắng ngàn
Tên reo đầu ngựa, gió lan mặt thành
Áng công **danh** trăm đường rộn rã,
Những nhọc nhằn nào đã nghỉ ngơi
Nổi lòng biết ngõ cùng ai?*

Thiếp trong cánh cửa chàng ngoài chân mây.

[277; 8]

Nhưng khi đến *Cung oán ngâm khúc* hiện tượng bất vần ở chữ thứ ba của câu thất trắc với chữ thứ 8 của dòng lục (khổ trên liền kề) không còn nữa.

*Nào lúc tựa lầu Tần hôm nọ,
Cành liễu mầm bẻ thuở đường tơ,
Khi trưởng ngọc lúc rèm ngà,
Mảnh xuân y vẫn sờ sờ dấu **phong**
Bây giờ đã ra lòng ruồng rẫy,
Để thân này nước chảy hoa trôi!
Hoá công sao khéo trên người?
Bóng đèn tà nguyệt nhử mỗi kí sinh*

[423; 8]

Có thể khẳng định rằng, dấu ấn dân gian về mặt thể thơ trong *Cung oán ngâm khúc* là rõ nét, nhưng tính bác học cũng đã được nâng

Tác phẩm	Dòng thất trắc	Dòng thất bằng	Dòng lục	Dòng bát	Tổng cộng
Chinh phụ ngâm khúc (bản dịch): 412 dòng	13=3,15%	25=6%	20=4,85%	26=6,31%	84=20,38%
Cung oán ngâm khúc: 356 dòng	31=8,7%	24=6,74%	15=4,21%	20=5,05%	90=25,28%
Ai tư vân: 164 dòng	21=12,8%	10=6,1%	11=6,7%	16=9,75%	58=35,36%
Bản nữ thân: 216 dòng	11=5,1%	12=5,55%	9=4,16%	8=3,7%	40=18,51%
Thu dạ lũ hoài ngâm (bản Nôm): 140 dòng	12=8,57%	6=4,28%	6=4,28%	7=5%	31=22,14%
Tự tình khúc: 608 dòng	35=5,75%	31=5,09%	33=5,42%	37=6,08%	136=22,36%

Nhận xét

+ Tần số xuất hiện nếu tính tỉ lệ theo số dòng của tác phẩm, ta thấy: từ lấy trong *Cung oán ngâm khúc* đứng thứ nhì, sau *Ai tư vân*, trên cả *Chinh phụ ngâm* và *Tự tình khúc*:

*Tiếng thánh thót cung đàn thuy dịch
Giọng nỉ non, ngón địch đàn trì
Càng đàn, càng địch, càng mê*

lên hoàn chỉnh. Nếu căn cứ theo sự xác định luật, vần của các nhà nghiên cứu Bùi Văn Nguyên, Hà Minh Đức, hay Nguyễn Xuân Kính, Nguyễn Thái Hoà, Dương Quảng Hàm, Trần Đình Sử, thì chúng tôi khẳng định rằng chính Cung oán ngâm khúc là đỉnh nhất của thể loại ngâm khúc trong văn học trung đại Việt Nam về mặt thể loại.

2.2. Từ lấy qua *Cung oán ngâm khúc*

2.2.1. Khái niệm từ lấy

Lấy là một phương thức tạo từ đặc sắc của tiếng Việt. Đó là phương thức lặp lại hoàn toàn hay bộ phận hình vị cơ sở theo những quy tắc nhất định. Từ lấy là sự hoà phối ngữ âm giữa các yếu tố tương ứng giữa các âm tiết và có tác dụng biểu trưng hoá. [5; 4]

2.2.2. Từ lấy trong ca dao

Là từ thuần Việt với nhiều chức năng biểu vật, biểu cảm, từ lấy được ca dao dân gian nói riêng và văn học dân gian nói chung người sử dụng rộng rãi, phổ biến. Chúng ta rất dễ dàng tìm thấy:

*Đồng Tháp Mười cò bay thẳng cánh
Nước Tháp Mười lóng lánh cá tôm*

Hoặc như:

*Đường vô xứ Nghệ **quanh quanh**
Non xanh nước biếc như tranh hoạ đồ...*

2.2.3. Từ lấy trong *Cung oán ngâm khúc*

2.2.3.1. Vị trí của từ lấy: Bảng thống kê

Càng gay gắt điệu, càng tê tái lòng

[420; 8]

+ Nếu ở dòng thất trắc *Cung oán ngâm khúc* cũng chỉ đứng sau *Ai tư vân*, *Chinh phụ ngâm khúc*, Riêng ở hai dòng lục và dòng bát *Cung oán ngâm khúc* chỉ xuất hiện với tần số thường thường bậc trung, không quá thấp, cũng không quá cao. Điều cần chú ý trong thơ

song thất lục bát, hai dòng thất thường là những câu bình đối. Vẫn là vần trắc ở vị trí cuối, (thất trắc) gieo với vần trắc ở vị trí thứ năm (có khi là vị trí thứ ba, Cung oán ngâm khúc không có trường hợp nào gieo ở tiếng thứ ba) của dòng thất bằng, vậy mà tần số xuất hiện của từ láy của *Cung oán ngâm khúc* lại tập trung vào đây. Hơn thế, dòng thất bằng của *Cung oán ngâm khúc* như đã nói, vần được gieo rất chuẩn theo thi luật song thất lục bát học (không gieo ở tiếng ba như ca dao), lại xuất hiện từ láy nhiều hơn cả,

Sân đào lí giâm lông man mác
Nền đỉnh chung nguyệt gác mơ màng
Cánh buồm bể hoạn mênh mang
Cái phong ba khéo cợt phường lợi danh
 [417;8]

Nguyễn Lộc nhận xét: *Đọc Cung oán ngâm khúc, người ta dễ có cảm tưởng như đi vào một ngôi đền cổ vàng son lộng lẫy, có phương múa*

rồng bay, chạm chỗ cực kì tinh vi, khéo léo. (Theo *Văn học Việt Nam nửa cuối TK XVIII hết TK XIX*, Nxb Giáo Dục, H. 2007, trang 204), ở một đoạn khác (tài liệu vừa dẫn), viết: *nhà thơ đã sử dụng tài liệu văn học Trung Quốc một cách thuần thực, điều luyện qua sự lựa chọn lựa nhào nặn của mình để phục vụ tác phẩm của mình một cách xác đáng* (trang 206). Nhưng căn cứ vào bảng thống kê vừa nêu chúng ta thấy ở hai dòng thất, từ láy ở *Cung oán ngâm khúc* xuất hiện với tần số nhiều hơn cả, từ láy ở dòng lục và dòng bát bình thường như các tác phẩm ngâm khúc khác, điều đó có nghĩa là từ láy cũng là một phương tiện để nhà thơ mân mê ngắm nghĩa từng chữ một trước khi viết lên giấy, để kết lại thành câu, và kết cấu thành bài, (Tài liệu đã dẫn, trang 207), từ đó cho thấy nói cách nào đi nữa, *Cung oán ngâm khúc* vẫn chịu ảnh hưởng đậm nét từ ngôn ngữ dân gian.

2.2.3.2. Cấu tạo từ láy: Bảng thống kê

Tác phẩm	Láy hoàn toàn	Láy bộ phận		Tổng cộng
		Phụ âm đầu	Láy vần	
Chinh phụ ngâm khúc (bản dịch): 412 dòng	19=4,6%	55=13,34%	10=2,42%	84=20,38%
Cung oán ngâm khúc: 356 dòng	18=5,05%	55=15,16%	17= 4,5%	90=25,28%
Ai tư vãn: 164 dòng	10=6,09%	35=21,34%	13=7,92%	58=35,36%
Bản nữ thân: 216 dòng	9=4,16%	24=11,11%	7=3,24%	40=18,51%
Thu dạ lữ hoài ngâm (bản Nôm): 140 dòng	3=2,14%	15=10,71%	13=9,2%	31=22,14%
Tự tình khúc: 608 dòng	17=2,79%	94=15,46%	25=4,11%	136=22,36%

Nhận xét:

+ Cấu tạo từ láy: ở bảng thống kê thứ hai, chúng ta thấy *Cung oán ngâm khúc* của Nguyễn Gia Thiều có số từ láy hoàn toàn xếp ở vị trí thứ 2 (sau *Ai tư vãn*), láy bộ phận xếp ở vị trí ba (sau *Ai tư vãn* và *Thu dạ lữ hoài ngâm*), nhưng luôn luôn cao hơn *Chinh phụ ngâm khúc*, điều đó có nghĩa là Ôn Như hầu không phải chỉ thuần cầu kì dùng từ Hán Việt, từ gốc Hán hay thích điển tích, thi liệu Hán học, mà

ông còn dụng công tạo nên những nét nghĩa khu biệt cho các từ láy thuần Việt trong tác phẩm của mình.

+ Căn cứ đó cũng đã khẳng định sự điều luyện, ngòi bút tài hoa, chăm chút cho việc kết hợp tài tình giữa thi liệu dân gian với thi liệu Hán học của Nguyễn Gia Thiều trong lâu đài nghệ thuật của mình.

2.2.3.3 Chức năng của từ láy: Bảng thống kê

Tác phẩm	Miêu tả không gian	Miêu tả thời gian	Miêu tả tâm trạng, sắc thái
Cung oán ngâm khúc (bản dịch): 412 dòng	5=6,09%	5=6,09%	72=87,82%
Cung oán ngâm khúc: 356 dòng	12=12,9%	1=1,3%	77=85,8%
Ai tư vãn: 164 dòng	5=9,4%	0=0%	53=90,6%
Bản nữ thân: 216 dòng	1=2,5%	2=5%	37=92,5%
Thu dạ lữ hoài ngâm (bản Nôm): 140 dòng	3=10%	0=0%	27=70%
Tự tình khúc: 608 dòng	14=10,29%	3=2,2%	119=87,51%

Nhận xét:

- Không gian trong *Cung oán ngâm khúc* là không gian của khuê phòng, cung cấm, nó đậm chất ước lệ - vốn là sản phẩm đặc trưng của văn học trung đại. Song, khi miêu tả nó, yếu tố từ láy được sử dụng, làm cho bóng dáng không gian thâm nghiêm ấy mang nhiều sắc thái riêng hơn. Hẳn là tác giả *Cung oán ngâm khúc* có dụng ý đó, tần số xuất hiện số từ láy được dùng để dựng cảnh chiếm khá cao 12% cao nhất trong số các ngâm khúc mà chúng tôi khảo sát. Đây là không gian của sóng bể mênh mông, dựng cảnh lên để thể hiện ý: Đòi người khác gì chiếc thuyền bèo bọt, luôn chao đảo trên biển sóng cồn!

Sóng cồn cửa bể nhấp nhô

Chiếc thuyền bèo ảnh, lô xô gặp ghềnh
[417; 8]

- Số từ láy dùng để chỉ thời gian không nhiều. Dù một lần hơn, nhưng nó vẫn xuất hiện, nếu so với *Ai tư vãn* (tác phẩm có tần số từ láy xuất hiện cao nhất) thì từ láy trong *Cung oán ngâm khúc* vẫn có giá trị và ý nghĩa nhất định.

Trong cung quế âm thâm chiếc bóng

Đêm năm canh trông ngóng lặn lặn [421; 8]

- Số từ láy miêu tả tâm trạng ở *Cung oán ngâm khúc* cũng gần ngang bằng, ít nhiều cũng đã xác nhận ý thức tạo nên sự đa dạng về sắc thái trong tâm trạng của nhân vật trữ tình. Và điều này, Nguyễn Gia Thiều đã thành công khi dựa vào nguồn văn học dân gian. Với các từ láy việc miêu tả tâm trạng nhân vật lúc sâu nã, lúc khắc khoải chờ mong:

Chiều ử dột giấc mai thưa sớm

Vẻ băng khuâng, hồn bướm vẩn vơ [422; 8]

Hay:

Lạnh lòng thay, giấc cô miên

Mùi hương tịch tịch, bóng đèn thâm u
[422; 8]

3. Kết luận

- Bằng việc lựa chọn thể thơ song thất lục bát với số tiếng không bằng nhau giữa các câu trong bốn câu thơ tạo nên ấn tượng giả tự do về thể loại [201; 6], Nguyễn Gia Thiều vừa đã tiếp

thu một cách có sáng tạo từ nguồn sữa dân gian, vừa đồng thời khẳng định đây là thể thơ phù hợp với nhiệm vụ *phơi trải tấm lòng đau xót, sâu tủi, tiếc hận* [185; 9], mà *Cung oán ngâm khúc* là một thi phẩm kiệt xuất.

- Sự gặp gỡ giữa *Cung oán ngâm khúc* với ngôn ngữ dân gian mà cụ thể là từ láy là một thực tế khách quan và thú vị. Chính hệ thống từ láy đã góp phần cho thành công của tác phẩm, đặc biệt là trong việc thể hiện tâm trạng của nhân vật trữ tình.

- Chất dân gian trong ngôn từ *Cung oán ngâm* là nhịp cầu vững chắc cho tác phẩm *Cung oán ngâm khúc*, tác phẩm văn học bác học đến với đông đảo độc giả Việt Nam.

Tài liệu tham khảo

1. Đỗ Bằng Đoàn - Đỗ Trọng Huê, (1994), *Việt Nam ca từ biên khảo*, Nxb Thành phố Hồ Chí Minh.
2. Dương Quảng Hàm, (1968) *Việt Nam văn học sử yếu*, Trung tâm học liệu Sài Gòn xuất bản.
3. Lê Bá Hán - Trần Đình Sử - Nguyễn Khắc Phi, (2007), *Từ điển thuật ngữ văn học*, Nxb Giáo Dục, Hà Nội.
4. Hoàng Văn Hành (chủ biên), (2003), *Từ điển từ láy tiếng Việt*, Nxb Từ điển bách khoa, Hà Nội.
5. Nguyễn Thái Hoà, (2003), *Từ điển tu từ - phong cách thi pháp học*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
6. Nguyễn Xuân Kính, (2007), *Thi pháp ca dao*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
7. Bùi Văn Nguyên - Hà Minh Đức, (2003), *Thơ ca Việt Nam hình thức và thể loại*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Trần Lê Sáng - Phạm Kỳ Nam, (2005), *Hợp tuyển ngâm khúc trung đại Việt Nam*, Nxb Văn học, Hà Nội.
9. Trần Đình Sử, (1999), *Mấy vấn đề thi pháp văn học trung đại Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

(Ban Biên tập nhận bài ngày 12-01-2009)